

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT KẾT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

3.35
CHẾ
VUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Phan Tử Giang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên
Ông Trần Thiện Lê	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

JOB00
ÔNG
CỔ PH
TAO G
DẦU
TÀU

M.S.C.N.101
TR
QUẢN

Số: 114 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 618.943.411.859 đồng và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 147.610.152.906 đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc đã tiến hành đánh giá và ghi nhận hồi tố chi phí dự phòng bảo hành căn cứ theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013 mà Công ty đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016.

84
TY
AN
KH
BA

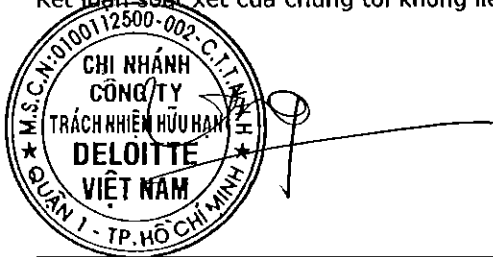
30/12/2017
CHI N
CÔNG
LÀCH NHIE
DELO
VIỆT
VJ - TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CT. CE
JAN
AYUNG

0-002-C
IÁNH
TY
HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

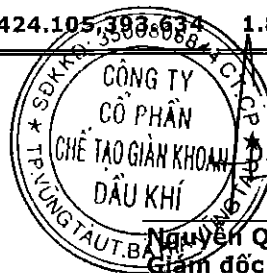
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		794.173.921.711	1.187.250.810.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.286.877.112	194.601.120.979
1. Tiền	111		29.286.877.112	74.601.120.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		913.634.631	913.634.631
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		913.634.631	913.634.631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		687.085.048.158	880.430.407.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	357.899.290.173	769.015.581.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.496.690.162	2.037.874.152
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	215.209.284.094	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	107.479.783.729	109.376.952.068
IV. Hàng tồn kho	140	9	55.847.229.160	96.276.185.322
1. Hàng tồn kho	141		73.728.885.944	108.940.228.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.881.656.784)	(12.664.043.114)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.041.132.650	15.029.462.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.126.974.372	9.837.962.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.974.281.599	4.446.984.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	939.876.679	744.515.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		629.931.471.923	657.347.687.602
I. Tài sản cố định	220		505.973.552.581	530.161.009.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	485.079.733.390	503.512.518.140
- Nguyên giá	222		1.279.704.887.200	1.279.704.887.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(794.625.153.810)	(776.192.369.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.893.819.191	26.648.490.870
- Nguyên giá	228		74.470.914.895	73.988.918.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.577.095.704)	(47.340.427.275)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	481.996.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	481.996.750
III. Tài sản dài hạn khác	260		123.957.919.342	126.704.681.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	123.957.919.342	126.704.681.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.424.105.393.634	1.844.598.498.483

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.420.818.949.180	1.795.203.136.890
I. Nợ ngắn hạn	310		941.784.074.617	1.279.256.561.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	263.347.283.806	278.547.482.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	124.978.809.815	120.053.478.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	1.237.639.645
4. Phải trả người lao động	314		1.831.556.691	5.868.831.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	117.615.093.531	70.643.106.598
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.884.128.335	8.545.082.343
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.315.868.968	24.761.881.134
8. Vay ngắn hạn	320	18	407.647.771.875	767.615.397.603
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.163.561.596	1.983.661.596
II. Nợ dài hạn	330		479.034.874.563	515.946.575.626
1. Vay dài hạn	338	19	469.104.449.097	508.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.930.425.466	7.842.126.529
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.286.444.454	49.395.361.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(21.447.820.396)	15.961.870.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗ lũy kế	421		(618.943.411.859)	(581.533.720.862)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(581.533.720.862)	(137.035.445.225)
- Lỗ kỳ này	421b		(37.409.690.997)	(444.498.275.637)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	22	24.734.264.850	33.433.490.992
1. Nguồn kinh phí	431		4.051.263.542	7.144.178.934
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	432		20.683.001.308	26.289.312.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.424.105.393.634	1.844.598.498.483


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

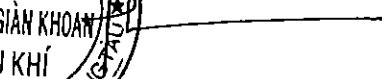
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		238.233.737.762	1.253.935.121.553
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	25	238.233.737.762	1.253.935.121.553
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	26	237.174.687.962	1.151.982.192.356
4. Lãi gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.059.049.800	101.952.929.197
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.990.951.903	9.608.055.718
6. Chi phí tài chính	22	29	30.798.236.008	31.537.907.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.023.535.251	30.894.362.190
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.488.180.590	12.965.577.270
8. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(32.236.414.895)	67.057.499.998
9. Thu nhập khác	31		11.093.543.272	3.455.502.598
10. Chi phí khác	32		16.266.819.374	1.184.591.008
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	(5.173.276.102)	2.270.911.590
12. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(37.409.690.997)	69.328.411.588
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	3.273.400.000
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(37.409.690.997)	66.055.011.588
16. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(629)	1.110


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán




 Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2017

00806844
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHẾ TẠO GIÀN KHOAN
 DẦU KHÍ
 T. BÀ RIÊN - V. TÀU

0100112
 CHỖ
 CÔ
 TRÁCH NH
 DEL
 VIỆ
 1 - 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(37.409.690.997)	69.328.411.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.063.142.429	68.020.465.305
Các khoản dự phòng	03	7.305.912.607	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(226.051.846)	(4.492.464.529)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.728.622.724)	(3.149.790.091)
Chi phí lãi vay	06	29.023.535.251	30.894.362.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.028.224.720	160.600.984.463
Thay đổi các khoản phải thu	09	179.299.250.660	(1.101.995.091.091)
Thay đổi hàng tồn kho	10	35.211.342.492	490.538.219.418
Thay đổi các khoản phải trả	11	12.367.500.913	(146.090.959.438)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.457.750.796	3.657.857.829
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.537.455.726)	(53.841.793.560)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.902.252.647)	(24.558.087.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	240.924.361.208	(671.688.869.875)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.078.706.010)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.456.258.114)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.728.622.724	3.149.790.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.350.083.286)	(306.468.023)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	498.792.558.481
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(394.723.973.956)	(216.432.705.442)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(167.760.300)	(602.487.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(394.891.734.256)	281.757.365.239
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(165.317.456.334)	(390.237.972.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194.601.120.979	479.440.036.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	3.212.467	(56.410.094)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.286.877.112	89.145.654.054


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 334 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 522 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

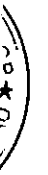
Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 618.943.411.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 581.533.720.862 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 147.610.152.906 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 92.005.750.383 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với các hợp đồng kinh tế đã được ký kết và thực hiện trong những năm sau và tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hằng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

80
VG
P
00
Đ
AU

M.S.C.N.T
QUẢN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Số.
TY
ẤP
KH
J.KI
F.B.A

0001
CHI
CỔ
MÁCHN
DEL
VI
1-11

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

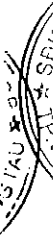
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các điều chỉnh này liên quan đến chi phí bảo hành công trình hoàn thành và chi phí bồi thường do chậm bàn giao Giàn khoan Tam Đảo 05 theo Hợp đồng số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyard ngày 19 tháng 11 năm 2013 trong năm 2016. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ		Đơn vị: VND
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	46.946.706.598	23.696.400.000	70.643.106.598
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	810.126.529	7.032.000.000	7.842.126.529
3. Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(413.769.875.637)	(30.728.400.000)	(444.498.275.637)



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.496.255.510	764.934.019
Tiền gửi ngân hàng	27.790.621.602	73.836.186.960
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
	<u>29.286.877.112</u>	<u>194.601.120.979</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,3% đến 5,2% (năm 2016: 4,3% đến 5,2% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	352.161.110.340	745.226.226.582
b. Phải thu từ các khách hàng khác	5.738.179.833	23.789.354.439
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.614.345.945	12.046.979.817
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đĩnh	344.127.970	1.455.026.764
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	-	3.604.665.633
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	311.795.387	319.019.381
Các khoản phải thu khách hàng khác	467.910.531	6.363.662.844
	<u>357.899.290.173</u>	<u>769.015.581.021</u>

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng thể hiện khoản phải thu Ban quản lý dự án công trình DKI liên quan đến dự án sửa chữa, nâng cấp công trình P14 trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam căn cứ vào phần tương ứng với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người lao động	1.286.480.979	84.438.808
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	27.000.000
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*)	14.447.047.290	14.606.419.575
- Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	5.793.363.366	-
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	84.183.857.345	89.948.853.752
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI) - Chi nhánh Vũng Tàu	-	2.156.727.272
- Đối tượng khác	1.742.034.749	2.553.512.661
	<u>107.479.783.729</u>	<u>109.376.952.068</u>

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

(**) Phải thu ngắn hạn từ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu là khoản thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng nhập khẩu của thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án Tam Đảo 05 đề nghị hoàn thuế.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	-	-	20.939.526.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.393.375.257	17.881.656.784	73.664.066.245	12.664.043.114
Công cụ và dụng cụ	3.210.380.941	-	4.763.524.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.125.129.746	-	9.573.111.444	-
	73.728.885.944	17.881.656.784	108.940.228.436	12.664.043.114

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 5.217.613.670 đồng (năm 2016: 12.664.043.114 đồng). Đây là dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này không được sử dụng cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.247.575	42.004.952
Chi phí liên quan dự án	3.550.558.450	8.762.640.293
Các khoản khác	572.168.347	1.033.317.423
	4.126.974.372	9.837.962.668
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	121.109.679.166	122.650.457.764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.409.159.885	1.880.022.655
Các khoản khác	1.439.080.291	2.174.201.423
	123.957.919.342	126.704.681.842

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	138.222.014	-	2.797.255	141.019.269
Thuế giá trị gia tăng	606.293.100	4.178.678.194	(4.178.678.194)	606.293.100
	744.515.114	4.178.678.194	(4.175.880.939)	747.312.369
b. Các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	296.622.334	877.679.164	(1.366.865.808)	(192.564.310)
Thuế nhà thầu	941.017.311	1.283.535.058	(2.224.552.369)	-
	1.237.639.645	2.161.214.222	(3.591.418.177)	(192.564.310)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	744.515.114			939.876.679
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.237.639.645			-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	737.699.245.400	120.122.402.553	397.516.923.844	10.371.363.961	3.850.699.617	10.144.251.825	1.279.704.887.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	460.249.386.447	91.963.543.456	202.318.275.906	9.372.943.337	3.518.646.851	8.769.573.063	776.192.369.060
Khấu hao trong kỳ	7.949.955.671	2.047.201.071	7.911.656.754	235.261.094	65.560.872	223.149.288	18.432.784.750
Số dư cuối kỳ	468.199.342.118	94.010.744.527	210.229.932.660	9.608.204.431	3.584.207.723	8.992.722.351	794.625.153.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	277.449.858.953	28.158.859.097	195.198.647.938	998.420.624	332.052.766	1.374.678.762	503.512.518.140
Tại ngày cuối kỳ	269.499.903.282	26.111.658.026	187.286.991.184	763.159.530	266.491.894	1.151.529.474	485.079.733.390

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lại tại địa điểm khu vực Cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 485.079.733.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 503.512.518.140 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 97.157.095.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 66.942.409.556 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm hình thành từ		Tổng VND
	Phần mềm vi tính VND	nguồn kinh phí sự nghiệp VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	17.966.543.935	56.022.374.210	73.988.918.145
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	481.996.750	-	481.996.750
Số dư cuối kỳ	<u>18.448.540.685</u>	<u>56.022.374.210</u>	<u>74.470.914.895</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17.291.544.996	30.048.882.279	47.340.427.275
Khấu hao trong kỳ	695.918.551	5.540.749.878	6.236.668.429
Số dư cuối kỳ	<u>17.987.463.547</u>	<u>35.589.632.157</u>	<u>53.577.095.704</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>674.998.939</u>	<u>25.973.491.931</u>	<u>26.648.490.870</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>461.077.138</u>	<u>20.432.742.053</u>	<u>20.893.819.191</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.995.298.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.269.773.145 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	1.232.244.017	1.232.244.017	1.204.147.017	1.204.147.017
b. Phải trả các khách hàng khác	262.115.039.789	262.115.039.789	277.343.335.364	277.343.335.364
Lenn International Pte. Ltd.	1.041.915.805	1.041.915.805	2.068.610.013	2.068.610.013
National Oilwell Varco LP #638	103.328.952.254	103.328.952.254	103.193.478.535	103.193.478.535
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	10.904.715.270	10.904.715.270	16.115.610.413	16.115.610.413
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	12.287.880.070	12.287.880.070	-	-
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	11.812.366.173	11.812.366.173	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	27.077.766	27.077.766	7.097.548.365	7.097.548.365
Phải trả cho các đối tượng khác	122.712.132.451	122.712.132.451	148.868.088.038	148.868.088.038
	<u>263.347.283.806</u>	<u>263.347.283.806</u>	<u>278.547.482.381</u>	<u>278.547.482.381</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
Ban Quản lý Dự án Công trình DKI	115.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Steinsvlk	4.560.446.700	-
Đối tượng khác	364.884.452	-
	<u>124.978.809.815</u>	<u>120.053.478.663</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	43.980.097.595	21.494.018.070
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	31.219.929.922	-
Chi phí bồi thường dự án Tam Đảo 05	23.696.400.000	23.696.400.000
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Dự phòng phí BOP bảo hành Tam Đảo 03	-	11.357.500.000
Chi phí khác	11.700.587.497	7.077.110.011
	<u>117.615.093.531</u>	<u>70.643.106.598</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức	18.657.800.800	18.825.561.100
Phải trả khác	2.658.068.168	5.936.320.034
	21.315.868.968	24.761.881.134

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	615.129.892.100	615.129.892.100	-	(394.723.973.956)	220.405.918.144	220.405.918.144
Nợ dài hạn tới hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	117.000.000.000	117.000.000.000	39.000.000.000	-	156.000.000.000	156.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	35.485.505.503	35.485.505.503	-	(4.243.651.772)	31.241.853.731	31.241.853.731
	767.615.397.603	767.615.397.603	39.000.000.000	(398.967.625.728)	407.647.771.875	407.647.771.875

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 04, đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bởi quyền tài sản của Công ty phát sinh theo hợp đồng Đóng mới Giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013 ký với Liên doanh dầu khí Việt - Nga và chịu lãi suất 2,3%/năm với những khoản vay bằng USD và 2,3%/năm trong 9 tháng, và lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên 2,8% cho 3 tháng còn lại đối với các khoản giải ngân bằng VND tham chiếu lãi suất USD, tiền lãi được thanh toán hàng tháng. Đây là khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-PVShipyards ký kết trong tháng 3 năm 2015 và phụ lục hợp đồng với hạn mức tín dụng tương đương 970 tỷ đồng. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	508.104.449.097	508.104.449.097	-	(39.000.000.000)	469.104.449.097	469.104.449.097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 12). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	156.000.000.000	117.000.000.000
Trong năm thứ hai	39.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	196.104.449.097	196.104.449.097
	625.104.449.097	625.104.449.097
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 19)	(156.000.000.000)	(117.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	469.104.449.097	508.104.449.097

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Dự phòng bảo hành dự án Giàn khoan Tam Đảo 05	7.032.000.000	7.032.000.000
Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	2.152.092.841	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	746.332.625	810.126.529
	9.930.425.466	7.842.126.529

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Việc bảo hành công trình cơ bản sẽ có hai phần chính như sau:

- Một là phần thiết bị, việc bảo hành công trình được thực hiện bởi các nhà thầu cung cấp thiết bị ("back to back"), vì vậy Công ty sẽ không phát sinh chi phí bảo hành cho phần này nếu thiết bị bị hỏng hóc.

- Hai là phần xây lắp được thực hiện bởi Công ty. Theo kinh nghiệm của Công ty từ hoạt động của Giàn khoan Tam Đảo 03 trong quá khứ, phần xây lắp này không phát sinh chi phí bảo hành do khả năng xảy ra sự cố đối với phần cơ khí là rất thấp. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và ghi nhận chi phí dự phòng bảo hành ở mức 0,5% giá trị phần xây lắp.

Trong tháng 6 năm 2017, Công ty hoàn thành và bàn giao thi công xây dựng công trình DKI/19 Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng số 29/2017/DK - VSP/PVC - MS/PV Shipyards ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty có trách nhiệm bảo hành trong vòng 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu, trừ thiết bị chỉ bảo hành 12 tháng theo điều kiện cung cấp hàng hóa. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và ghi nhận chi phí dự phòng bảo hành ở mức 1% giá trị công trình.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Tại ngày đầu kỳ trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(137.035.445.225)	460.460.146.238
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	66.055.011.588	66.055.011.588
Tại ngày cuối kỳ trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(70.980.433.637)	526.515.157.826
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Tại ngày đầu kỳ này (Trình bày lại)	594.897.870.000	2.597.721.463	(581.533.720.862)	15.961.870.601
Lỗ trong kỳ	-	-	(37.409.690.997)	(37.409.690.997)
Tại ngày cuối kỳ này	594.897.870.000	2.597.721.463	(618.943.411.859)	(21.447.820.396)

008
 CÔNG
 CỔ P
 TẠO
 DÃ
 TÁU
 12500
 HI NH
 CÔNG
 NH HIỆ
 ELO
 HIỆ T
 TP

Cổ phần

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>59.489.787</u>	<u>59.489.787</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2017 và 31/12/2016</u>		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga Vletsovetro	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	<u>52,03</u>	<u>30.943.587</u>	<u>309.435.870.000</u>
	100	<u>59.489.787</u>	<u>594.897.870.000</u>

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu kỳ	33.433.490.992
- Nguồn kinh phí	7.144.178.934
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	26.289.312.058
Giảm trong kỳ :	(8.699.226.142)
- Nguồn kinh phí	(3.092.915.392)
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	<i>(3.092.915.392)</i>
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(5.606.310.750)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	<i>(5.606.310.750)</i>
Tại ngày cuối kỳ:	24.734.264.850
- Nguồn kinh phí	4.051.263.542
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	20.683.001.308

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ</i>	57.109	2.424.599
<i>Euro</i>	2.467	2.467

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

068
 T
 H
 H
 U
 K
 T.B

1-002
 ANH
 TY
 HUU
 TTE
 IAM
 100

25. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05	7.249.120.867	1.230.268.323.439
Dự án chế tạo nhà giàn DKI/19	215.209.284.094	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	5.232.971.927	-
Doanh thu khác	10.542.360.874	23.666.798.114
	<u>238.233.737.762</u>	<u>1.253.935.121.553</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05	11.718.099.754	1.139.174.765.910
Dự án chế tạo nhà giàn DKI/19	208.190.553.550	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	4.905.304.257	-
Giá vốn khác	12.360.730.401	12.807.426.446
	<u>237.174.687.962</u>	<u>1.151.982.192.356</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.281.137.759	896.415.105.757
Chi phí nhân công	54.283.237.104	84.908.554.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.063.142.429	68.020.465.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.596.847.762	109.119.295.411
Chi phí khác	19.293.056.619	6.446.919.405
	<u>242.517.421.673</u>	<u>1.164.910.340.234</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.728.622.724	3.149.790.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.262.329.179	6.458.265.627
	<u>4.990.951.903</u>	<u>9.608.055.718</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	29.023.535.251	30.894.362.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.774.700.757	643.545.457
	<u>30.798.236.008</u>	<u>31.537.907.647</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	5.019.232.031	10.010.987.369
Chi phí khác	2.468.948.559	2.954.589.901
	<u>7.488.180.590</u>	<u>12.965.577.270</u>

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	11.093.543.272	3.455.502.598
Tiền bảo hiểm bồi thường	9.463.752.397	2.632.015.562
Thu nhập khác	1.629.790.875	823.487.036
Chi phí khác	16.266.819.374	1.184.591.008
Chi phí bồi thường - BOP cho dự án Tam Đảo 03	9.415.244.377	-
Chi phí khác	6.851.574.997	1.184.591.008
(LỖ)/lãi khác	(5.173.276.102)	2.270.911.590

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(37.409.690.997)	69.328.411.588
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(314.884.976)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.246.063.671	1.111.759.286
Chuyển lỗ	-	(70.125.285.898)
Lỗ tính thuế	(15.163.627.326)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 514.441.467.316 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 499.277.839.990 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	405.773.100.115
2022	15.163.627.326
	514.441.467.316

33. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(37.409.690.997)	66.055.011.588
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(629)	1.110

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.286.877.112	194.601.120.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	595.118.019.672	788.359.240.529
Tổng cộng	625.318.531.415	983.873.996.139
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	283.749.117.444	302.837.208.734
Các khoản vay	876.752.220.972	1.275.719.846.700
Chi phí phải trả	117.615.093.531	70.643.106.598
Tổng cộng	1.278.116.431.947	1.649.200.162.032

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

D. 30
 C
 C
 HỀ T
 D.
 G T A U
 1125
 H I N
 C O N
 H N H I E
 E L C
 I E T
 T P

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	67.078.624.442	320.055.937.043	146.675.793.150	813.447.923.827
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-	15.493.438
Bảng Anh (GPB)	-	-	-	1.935.763.867
Đồng Euro (EUR)	<u>60.863.924</u>	<u>58.565.268</u>	<u>646.568.154</u>	<u>-</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) thì lỗ trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND		VND	
	Tăng 2%	Giảm 2%	Tăng 2%	Giảm 2%
Đô la Mỹ (USD)	<u>(1.591.943.374)</u>	<u>1.591.943.374</u>	<u>(9.867.839.736)</u>	<u>9.867.839.736</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế VND
	Kỳ này	100 (100)
Kỳ trước	100 (100)	12.757.198.467 (12.757.198.467)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

008
 CÔNG
 PH
 GIÀN
 DẦU KHÍ
 T. B. A. P.

30-06
 HÁNH
 T. Y.
 HỮU
 T. T.
 NAM
 10 C

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.286.877.112	-	-	29.286.877.112
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	-	-	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	595.118.019.672	-	-	595.118.019.672
	625.318.531.415	-	-	625.318.531.415
Phải trả người bán và phải trả khác	283.749.117.444	-	-	283.749.117.444
Các khoản vay	407.647.771.875	273.000.000.000	196.104.449.097	876.752.220.972
Chi phí phải trả	117.615.093.531	-	-	117.615.093.531
	809.011.982.850	273.000.000.000	196.104.449.097	1.278.116.431.947
Chênh lệch thanh khoản thuần	(183.693.451.435)	(273.000.000.000)	(196.104.449.097)	(652.797.900.532)
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.601.120.979	-	-	194.601.120.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	-	-	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	788.359.240.529	-	-	788.359.240.529
	983.873.996.139	-	-	983.873.996.139
Phải trả người bán và phải trả khác	302.837.208.734	-	-	302.837.208.734
Các khoản vay	767.615.397.603	312.000.000.000	196.104.449.097	1.275.719.846.700
Chi phí phải trả	70.643.106.598	-	-	70.643.106.598
	1.141.095.712.935	312.000.000.000	196.104.449.097	1.649.200.162.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	(157.221.716.796)	(312.000.000.000)	(196.104.449.097)	(665.326.165.893)

Khoản nợ tài chính lớn nhất chủ yếu là từ các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại, được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ dự án Tam Đảo 05 và dự án P14 thu được trong năm, và các khoản nợ dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với thời hạn trả nợ dài hạn đến năm 2024 và được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong các năm sau. Do đó, Công ty đánh giá mức rủi ro tính thanh khoản thuần ở mức độ cao.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	-	1.237.657.824.328

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng	1.008.299.449	2.487.271.973

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	352.161.110.340	745.226.226.582
Phải trả người bán ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.232.244.017	1.204.147.017


36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm khoản tiền 22.486.079.525 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 0 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 481.996.750 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng) là giá trị tài sản được chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang cuối năm trước sang tài sản cố định trong kỳ này. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 13.078.706.010 đồng là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2017.


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017